

Số: /QĐ-UBND

Vĩnh Thuận, ngày tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Thuận về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị Trưởng phòng Kinh tế xã Vĩnh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Trưởng phòng giao dịch số 2 thuộc Kho bạc nhà nước khu vực XX, Thủ trưởng đơn vị cùng các ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính An Giang;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT.UBND xã (đề b/c);
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, PKT, dthanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huỳnh Ngọc Nguyên

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận)*

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	126,125,000,000	153,043,680,421	26,918,680,421	121.34
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	661,000,000	778,902,814	117,902,814	117.84
-	Thu NSDP hưởng 100%	205,000,000	136,058,273	(68,941,727)	66.37
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	456,000,000	642,844,541	186,844,541	140.97
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	125,464,000,000	147,661,886,790	22,197,886,790	117.69
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	123,108,000,000	105,039,600,000	(18,068,400,000)	85.32
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,356,000,000	42,622,286,790	40,266,286,790	1,809.10
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4,602,890,817	4,602,890,817	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	126,125,000,000	153,043,680,421	18,454,762,773	121.34
I	Tổng chi cân đối NSDP	123,769,000,000	111,204,905,542	(12,564,094,458)	89.85
1	Chi đầu tư phát triển	-	3,194,307,015	3,194,307,015	
2	Chi thường xuyên	121,342,000,000	107,572,604,527	(13,769,395,473)	88.65
3	Dự phòng ngân sách	2,427,000,000	437,994,000	(1,989,006,000)	18.05
II	Chi các chương trình mục tiêu	2,356,000,000	33,281,257,231	30,925,257,231	
1	Chi các chương trình MTQG	-	1,024,407,032	1,024,407,032	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2,356,000,000	32,256,850,199	29,900,850,199	1,369.14
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		93,600,000	93,600,000	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8,463,917,648		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	-		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	129,459,000,000	126,125,000,000	158,922,560,591	153,043,680,421	122.76	121.34
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	129,459,000,000	126,125,000,000	154,319,669,774	148,440,789,604	119.20	117.69
I	Thu nội địa	3,995,000,000	661,000,000	6,657,782,984	778,902,814	166.65	117.84
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	5,000,000	-	4,910,480	-	98.21	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,000,000	-	4,910,480	-	98.21	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	760,000,000	76,000,000	2,250,826,148	118,353,975	296.16	155.73
	- Thuế giá trị gia tăng	660,000,000	66,000,000	2,213,271,841	115,931,584	335.34	175.65
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,000,000	10,000,000	24,223,905	2,422,391	24.22	24.22
	- Thuế tài nguyên			13,330,402	-		
3	Thuế thu nhập cá nhân	1,005,000,000	-	1,034,560,210	-	102.94	
4	Lệ phí trước bạ	1,900,000,000	380,000,000	2,602,292,948	520,458,590	136.96	136.96
5	Thu phí, lệ phí	140,000,000	140,000,000	323,353,000	121,773,000	230.97	86.98
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			<i>142,540,000</i>			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			<i>59,040,000</i>			
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			<i>121,773,000</i>	<i>121,773,000</i>		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4,031,976	4,031,976		
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			5,342,639	-		
8	Thu tiền sử dụng đất	120,000,000	-	305,684,640		254.74	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thu khác ngân sách	65,000,000	65,000,000	126,780,943	14,285,273	195.05	21.98
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu bổ sung NS cấp trên	125,464,000,000	125,464,000,000	147,661,886,790	147,661,886,790		117.69
1	Bổ sung cân đối	123,108,000,000	123,108,000,000	105,039,600,000	105,039,600,000		85.32
2	Bổ sung có mục tiêu	2,356,000,000	2,356,000,000	42,622,286,790	42,622,286,790		1,809.10
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			4,602,890,817	4,602,890,817		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	126,125,000,000	153,043,680,421	121.34
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	123,769,000,000	111,204,905,542	89.85
I	Chi đầu tư phát triển	-	3,194,307,015	
1	Chi đầu tư cho các dự án		3,194,307,015	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
1.1	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>		319,719,884	
1.2	<i>Chi QLNN, Đảng, đoàn thể</i>		1,704,587,131	
1.3	<i>Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội</i>		1,170,000,000	
II	Chi thường xuyên	121,342,000,000	107,572,604,527	88.65
1.1	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội		147,360,000	
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71,136,000,000	67,922,549,773	95.48
1.3	Chi bảo vệ môi trường	100,000,000	100,000,000	100.00
1.4	Chi các hoạt động kinh tế	15,473,000,000	8,372,764,663	54.11
1.5	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28,611,000,000	30,055,365,091	105.05
1.6	Chi bảo đảm xã hội	4,847,000,000	934,565,000	19.28
1.7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1,000,000,000	40,000,000	4.00
1.8	Chi sự nghiệp khác	175,000,000		-
III	Dự phòng ngân sách	2,427,000,000	437,994,000	18.05
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2,356,000,000	33,281,257,231	1,412.62
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	1,024,407,032	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		103,537,032	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		920,870,000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2,356,000,000	32,256,850,199	
1	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách, an sinh xã hội	2,356,000,000	32,256,850,199	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		8,463,917,648	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		93,600,000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025						Quyết toán năm 2025						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	153,043,680,421	1,170,000,000	148,498,196,031	3,375,484,390	2,270,047,358	1,105,437,032	144,579,762,773	1,170,000,000	140,361,048,726	3,048,714,047	2,024,307,015	1,024,407,032	8,463,917,648	94.47	100	94.52
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	147,903,725,320	1,170,000,000	143,358,240,930	3,375,484,390	2,270,047,358	1,105,437,032	144,486,162,773	1,170,000,000	140,267,448,726	3,048,714,047	2,024,307,015	1,024,407,032	3,417,562,547	97.69		97.84
01	Văn phòng Đảng ủy xã Vĩnh Thuận	6,443,687,471	-	6,443,687,471				6,443,687,471	-	6,443,687,471	-	-	-		100.00		100.00
02	Ủy ban MTTQ VN xã Vĩnh Thuận	3,898,453,593	-	3,898,453,593				3,898,453,593	-	3,898,453,593	-	-	-		100.00		100.00
03	Văn phòng UBND và UBND xã Vĩnh Thuận	14,114,523,460	-	14,114,523,460				14,072,107,022	-	14,072,107,022	-	-	-	42,416,438	99.70		99.70
04	Phòng Kinh tế xã Vĩnh Thuận	35,037,372,840	1,170,000,000	30,742,888,450	3,124,484,390	2,270,047,358	854,437,032	31,860,208,981	1,170,000,000	27,811,464,934	2,878,744,047	2,024,307,015	854,437,032,000	3,177,163,859	90.93	100.00	90.46
05	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thuận	15,844,610,281	-	15,593,610,281	251,000,000		251,000,000	15,646,628,031	-	15,476,658,031	169,970,000	-	169,970,000	197,982,250	98.75		99.25
06	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Vĩnh Thuận	1,208,374,772	-	1,208,374,772				1,208,374,772	-	1,208,374,772	-	-	-	-	100.00		100.00
07	Trường Mẫu giáo Vĩnh Thuận	4,192,413,049	-	4,192,413,049				4,192,413,049	-	4,192,413,049	-	-	-	-	100.00		100.00
08	Trường Mẫu giáo Tân Thuận	3,443,015,745	-	3,443,015,745				3,443,015,745	-	3,443,015,745	-	-	-	-	100.00		100.00
09	Trường TH Tân Thuận 2	9,022,385,613	-	9,022,385,613				9,022,385,613	-	9,022,385,613	-	-	-	-	100.00		100.00
10	Trường TH Võ Văn Kiệt	11,830,900,237	-	11,830,900,237				11,830,900,237	-	11,830,900,237	-	-	-	-	100.00		100.00
11	Trường TH Vĩnh Thuận 1	10,739,984,739	-	10,739,984,739				10,739,984,739	-	10,739,984,739	-	-	-	-	100.00		100.00
12	Trường TH&THCS Tân Thuận 1	12,675,749,541	-	12,675,749,541				12,675,749,541	-	12,675,749,541	-	-	-	-	100.00		100.00
13	Trường TH&THCS Tân Thuận 2	10,587,579,724	-	10,587,579,724				10,587,579,724	-	10,587,579,724	-	-	-	-	100.00		100.00
14	Trường THCS Vĩnh Thuận	8,677,314,255	-	8,677,314,255				8,677,314,255	-	8,677,314,255	-	-	-	-	100.00		100.00
15	Công an xã Vĩnh Thuận	147,360,000	-	147,360,000				147,360,000	-	147,360,000	-	-	-	-			100.00
16	KBNN Khu vực XX	40,000,000	-	40,000,000				40,000,000	-	40,000,000							
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-						-									
III	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	-						-									
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	5,046,355,101		5,046,355,101										5,046,355,101	-		-
IX	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	93,600,000		93,600,000				93,600,000		93,600,000							

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
	TỔNG SỐ	3,558,653,819	2,270,047,358	1,288,606,461	3,048,714,047	2,024,307,015	2,024,307,015	-	1,024,407,032	1,024,407,032	-	85.67	89.17	79.50
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2,519,881,191	2,270,047,358	249,833,833	2,127,844,047	2,024,307,015	2,024,307,015	-	103,537,032	103,537,032	-	84.44	89.17	41.44
1	Công trình: Đường giao thông nông thôn Kênh Cỏ Bạch	58,047,358	58,047,358		34,363,850	34,363,850	34,363,850		-			59.20	59.20	
2	Công trình: Đường GTNT Kênh Thủy Lợi (bờ phải 4000-5000)	1,530,000,000	1,530,000,000		1,372,550,380	1,372,550,380	1,372,550,380		-			89.71	89.71	
3	Công trình: Sửa chữa nhà văn hóa ấp Đồn Dong, ấp Kênh 13, ấp Kênh 11	170,000,000	170,000,000		139,953,579	139,953,579	139,953,579		-			82.33	82.33	
4	Công trình: Sửa chữa Nhà văn hóa xã	170,000,000	170,000,000		157,719,322	157,719,322	157,719,322		-			92.78	92.78	
5	Công trình: Sửa chữa các cầu trên địa bàn xã Vĩnh Thuận	342,000,000	342,000,000		319,719,884	319,719,884	319,719,884		-			93.49	93.49	
6	Hỗ trợ phát triển sản xuất, tái cơ cấu nông nghiệp; kiểm tra giám sát (xã Vĩnh Thuận cũ)	26,303,944		26,303,944					-	-		-	-	-
7	Chương trình mỗi xã một sản phẩm; Chương trình giữ gìn, khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn; Kiểm tra giám sát (xã Vĩnh Thuận cũ)	110,000,000		110,000,000					-	-		-	-	-
8	Chương trình: Đẩy mạnh đa dạng hình thức thông tin truyền thông; Kiểm tra, giám sát (xã Tân Thuận cũ)	113,529,889		113,529,889	103,537,032				103,537,032	103,537,032		91.20		91.20
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1,038,772,628	-	1,038,772,628	920,870,000	-	-	-	920,870,000	920,870,000	-	88.65		88.65

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3		
1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp; Truyền thông về giảm nghèo đa chiều; Kiểm tra giám sát (Phòng Kinh tế	703,000,000		703,000,000	703,000,000	-			703,000,000	703,000,000		100.00		100.00
2	Dự án Cải thiện dinh dưỡng; Hỗ trợ việc làm, Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Phòng Văn hóa)	251,000,000		251,000,000	169,970,000	-			169,970,000	169,970,000		67.72		67.72
3	Truyền thông giảm nghèo về thông tin (xã Vĩnh Thuận cũ)	19,400,000		19,400,000	-	-			-	-		-		-
4	Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá chương trình (xã Vĩnh Thuận cũ)	65,324,000		65,324,000	47,900,000	-			47,900,000	47,900,000		73.33		73.33
5	Chương trình đa dạng hóa sinh kế (xã Tân Thuận cũ)	48,628		48,628	-				-	-		-		-